

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DS-ST
Ngày 23-9-2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Công Định

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lãnh Văn Việt, ông Phạm Văn Chừ

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Việt Chung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 23/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST - DS ngày 15 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 61/2024/QĐST-DS ngày 05/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1963; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Phương Văn T1, sinh năm 1985; (Vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1990; (Vắng mặt)

Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1960; (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Tô Thị S, sinh năm 1962; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Ông với anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng T2 H là người cùng thôn. Do có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên, ngày 14/11/2022 anh T1, chị D, bà H đã hỏi vay ông tiền số tiền 70.000.000 đồng, thoả thuận lãi suất 900.000đồng/1 tháng (tức 1,26%/1 tháng), thời gian trả lãi 03 tháng 01 lần, thời hạn vay đến ngày 14/11/2023. Khi vay anh T1, chị D trực tiếp đến nhà ông vay tiền, nhận tiền tại nhà ông và cùng ký vào giấy vay tiền, sau đó bà H ký sau. Số tiền trên là tiền tiết kiệm của ông và vợ là bà Tô Thị S, sinh năm 1962.

Đối với việc chị D có ghi vào mặt sau giấy vay tiền là: “*bắt đắc dĩ cháu có 2 sào 3. Vợ chồng cháu gửi trả thế chấp 2 sào 3 ở khu A bằng với số tiền 70.000.000 đồng xang tay không ép buộc*” ông xác định do chị D tự viết, ông không yêu cầu hay ép buộc gì, ông cũng không nhận thế chấp hay muốn lấy ruộng của nhà anh T1, chị D, bà H. Kể từ khi vay anh T1, chị D, bà H đã trả được 3 lần tiền lãi với tổng số tiền là 8.100.000 đồng. Tiền gốc và tiền lãi từ ngày 14/08/2023 đến nay anh T1, chị D, bà H chưa trả. Khi hết thời hạn vay ông đã nhiều lần yêu cầu anh T1, chị D, bà Hoàn trả tiền nhưng anh T1, chị D, bà H không trả, chỉ hẹn bao giờ bán đất sẽ trả. Nay ông đề nghị Toà án buộc anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 phải trả cho ông và bà S số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và tiền lãi của số tiền gốc theo thoả thuận 900.000đồng/1 tháng (tức 1,26%/1 tháng) từ ngày 14/8/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/7/2024 bị đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Bà với gia đình ông T có quan hệ hàng xóm, do các con của bà có nhu cầu vay tiền để làm ăn nên ngày 14/11/2022 có vay của ông T số tiền 70.000.000 đồng là đúng. Bà xác định chữ ký trong giấy biên nhận vay tiền ông T giao nộp cho Tòa án là chữ ký của bà, sau khi vay tiền các con của bà đã sử dụng để đi làm ăn và đã chuyển tiền về trả tiền lãi cho ông T 2 lần, mỗi lần trả số tiền 2.700.000 đồng. Khi hết hạn vay ông T có đến đòi nhưng do làm ăn thua lỗ nên bà và các con chưa có tiền trả cho ông T và đã hẹn ông T khi nào bán đất sẽ trả tiền nhưng ông T không đồng ý. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà và các con trả số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo thoả thuận bà chỉ đồng ý trả tiền gốc, khi nào bà bán đất bà sẽ trả, còn tiền lãi do ông T đã khởi kiện nên bà không đồng ý trả. Anh T1 và chị D đi làm ăn xa, khoảng 2 đến 3 tháng mới về nhà 1 lần, Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án qua đường bưu điện bà đã đưa cho anh T1, chị D nhưng anh T1, chị D không có ý kiến gì.

Bị đơn anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D không cung cấp văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, không tham dự phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D được.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 31/7/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị S trình bày:

Bà là vợ của ông T, là hàng xóm với anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T và không có ý kiến gì khác.

Tại biên bản xác minh ngày 22/7/2024, ông Đặng Văn H2 - Phó Trưởng Công an xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho biết: Anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên hiện nay anh T1, chị D vắng mặt tại nơi cư trú; anh T1, chị D đi đâu làm gì Công an xã T không biết do anh T1, chị D không báo tạm vắng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Đặng Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 phải trả cho ông, bà 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo hai bên thoả thuận là 900.000đồng/1 tháng (tức 1,26%/1 tháng) tính từ ngày 14/8/2023 đến khi giải quyết xong vụ án và anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 còn phải tiếp tục chịu lãi đến khi anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 thanh toán hết nợ cho ông.

Tại phiên tòa bị đơn anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử công bố tài liệu hồ sơ có trong vụ án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự: Thẩm phán, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ, tài liệu theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự; Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm chỉnh về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành nghiêm chỉnh về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Điều 117; Điều 119; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 40 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T: Buộc anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 phải trả ông Đặng Văn T, bà Tô Thị S số tiền gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và 8.689.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền là 78.689.000 đồng.

2. Về án phí: Buộc anh anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D phải chịu số tiền án phí là 3.934.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa sau khi tiến hành nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Đặng Văn T cho anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 trú tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang vay là 70.000.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi suất là 900.000đồng/1 tháng (tức 1,26%/1 tháng), thời gian trả lãi 3 tháng 1 lần, thời hạn vay đến ngày 14/11/2023. Đã quá thời hạn thanh toán, chị T3 đã đòi nhiều lần nhưng anh T1, chị D và bà H1 mới trả được một phần tiền lãi và chưa trả tiền gốc. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh T1, chị D, bà H1 phải trả cho ông số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo hai bên thoả thuận là 1,26%/1 tháng từ ngày 14/8/2023 cho đến khi giải quyết xong vụ án và anh T1, chị D, bà H1 còn phải tiếp tục chịu lãi đến khi anh T1, chị D, bà H1 thanh toán hết nợ cho ông. Do vậy đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Tòa án cũng đã niêm yết các văn bản tố tụng cho anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D được biết. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn. Qua xác nhận của người thân của anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D cũng như chính quyền địa phương thì hiện anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D vẫn cư trú tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, hiện nay anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D địa chỉ cụ thể ở đâu gia đình, địa phương không rõ. Anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D cũng không cung cấp địa chỉ, nơi ở, nơi làm việc hiện nay cho ông T biết. Theo Công văn số 2766/QLXNC ngày 30/8/2024 của Phòng Q Công an tỉnh B về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh đối với anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D thì anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D không có thông tin cấp hộ chiếu và xuất nhập cảnh. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 3 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự được xem là anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D cố tình giấu giếm địa chỉ. Nguyên đơn ông Đặng Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị S xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đặng Văn T, bà Tô Thị S, anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 theo thủ tục chung.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đặng Văn T, HĐXX thấy:

[2.1] Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Ngày 14/11/2022, ông T có cho anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 vay số tiền 70.000.000 đồng. Khi vay anh T1, chị D có viết giấy vay nợ và ký tên vào giấy vay nợ. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 900.000 đồng/1 tháng (tức 1,26%/1 tháng), thời hạn trả lãi 03 tháng/01 lần. Thời hạn trả tiền gốc là ngày 14/11/2023. Kể từ ngày vay đến khi ông T khởi kiện thì anh T1, chị D, bà H1 đã thanh toán trả cho ông T được 03 lần tiền lãi là 8.100.000 đồng. Chưa thanh toán được khoản tiền gốc nào. Đến hạn trả tiền anh T1, chị D, bà H1 không trả tiền cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông T, anh T1, chị D, bà H1 xác lập ngày 14/11/2022 là là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi. Yêu cầu khởi kiện của ông T buộc anh T1, chị D, bà H1 phải thanh toán trả số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 468, Điều 470 BLDS.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi:

Tại giấy vay tiền đề ngày 14/11/2022, các bên có thỏa thuận về lãi suất là 900.000 đồng/1 tháng (tức 1,26%/1 tháng), thời gian trả lãi 3 tháng 1 lần, lãi suất tính từ ngày 14/11/2022 đến khi anh T1, chị D, bà Hoàn trả hết nợ. Việc ông T thỏa thuận với anh T1, chị D, bà H1 là suất là 1.26%/ 1 tháng không quá mức lãi suất cho phép theo quy định của pháp luật. Do đó, theo giấy vay tiền đề ngày 14/11/2022, mức thỏa thuận về lãi suất giữa ông T với anh T1, chị D, bà H1 là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS, nên cần được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, theo giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi quá hạn nên từ ngày 14/11/2023 khoản lãi sẽ được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất trong vụ án được xác định lại như sau: Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Theo đó, tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả từ ngày 14/8/2023 đến ngày 14/11/2023 là: $(70.000.000 \times 900.000 \text{ đồng} / 1 \text{ tháng} \times 03 \text{ tháng}) = 2.700.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 15/11/2023 đến ngày 23/9/2024 là: $(70.000.000 \times 10\% / 1 \text{ năm} \times 10 \text{ tháng}) + (70.000.000 \times 10\% / 1 \text{ năm} \times 8 \text{ ngày}) = 5.833.000 \text{ đồng} + 156.000 \text{ đồng} = 5.989.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi anh T1, chị D, bà H1 phải trả cho ông T, bà S là 8.689.000 đồng.

[3] Về nội dung khác:

Mặc dù chỉ ông Đặng Văn T là người cho anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 vay tiền nhưng cả ông T và bà S đều xác định số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng nên cần xác định anh T1, chị D, bà H1 phải có nghĩa vụ trả nợ đối với cả ông T và bà S.

Đối với việc chị D có ghi vào mặt sau giấy vay tiền là: “bắt đắ dĩ cháu có 2 sào 3. Vợ chồng cháu gửi trả thế chấp 2 sào 3 ở khu A bằng với số tiền 70.000.000 đồng xang tay không ép buộc” ông T và bà S đều xác định do chị D tự viết, ông bà không yêu cầu hay ép buộc gì; ông bà cũng không nhận thế chấp hay muốn lấy ruộng của nhà anh T1, chị D, bà H1 và không đưa ra yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

- Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 phải liên đới chịu toàn bộ 3.934.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 117; Điều 119; Điều 463; Điều 466; Điều 468, Điều 470; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g, điểm h khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T:

Buộc anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 phải liên đới trả ông Đặng Văn T, bà Tô Thị S tổng số tiền là 78.689.000 đồng (Bảy mươi tám triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng), trong đó số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) và 8.689.000 đồng (Tám triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1,26%/1 tháng.

2. Về án phí: Buộc anh Phương Văn T1, chị Nguyễn Thị D và bà Hoàng Thị H1 phải liên đới chịu toàn bộ số tiền 3.934.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Công Định